

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁ CẢNH NƯỚC NGỌT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*SOME DEVELOPMENT CHARACTERISTICS OF THE FRESHWATER ORNAMENTAL FISH MARKET IN HO CHI MINH CITY*

*Vũ Cẩm Lương*

*Bộ môn Quản lý và Phát triển Nghề cá, Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm TP.HCM*

## ABSTRACT

Vietnam has considerable potential for ornamental fish production due to its tropical climate and abundance of natural aquatic resources. So far, Ho Chi Minh City has been recognized as an ornamental fish hub in Vietnam. The city currently has around 300 households involved in ornamental fish breeding, nursing and growing-out, and more than 300 ornamental fish shops. During 2002-2005, HCM City exported 2-3 million ornamental fish per year with an average annual turnover of 3-5 million USD. However, in order to achieve more important roles in the city economics, ornamental fish industry needs to be promoted by its stakeholders. This study therefore was carried out from March 2005 to August 2007 to investigate city's fish farms and stores as well as to gathering secondary data in order to overview ornamental fish development in HCM City. Understanding and learning main characteristics of HCM City's ornamental fish market are necessary for sustainable development and suitable management strategies.

## GIỚI THIỆU

Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nghề nuôi cá cảnh, nhờ các điều kiện thuận lợi về khí hậu và nguồn nước, nguồn lợi thủy sản tự nhiên phong phú, nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào, chi phí sản xuất thấp và lực lượng nghệ nhân có tay nghề cao. Từ lâu, khu vực Đông Nam Á là một trong năm trung tâm cá cảnh của thế giới, mặc dù chỉ chiếm khoảng 1/9 số lượng loài cá cảnh xuất xứ bản địa trong tổng số hơn 7000 loài trên thế giới (Alxelrod và ctv, 2007) nhưng khu vực này có kim ngạch xuất khẩu cá cảnh chiếm hơn 50% của thế giới.

Ở Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) là nơi có tiềm năng phát triển nhất cả nước và đã có thời kỳ trước đây giữ vị trí nhất định ở Đông Nam Á về cá cảnh (Bùi Việt Tuyên, 1991). Nghề nuôi và sản xuất cá cảnh ở thành phố đã có lịch sử hơn 60 năm. Vào những năm đầu của thập niên 80, Tp. HCM đã có hàng trăm gia đình sống về nghề này (Trần Công Tam và Nguyễn Diệp Sơn, 1985). Những năm gần đây, nghề nuôi và thú chơi cá cảnh ở Tp. HCM đang và sẽ bước vào giai đoạn

phát triển nhanh chóng, với hiện tại hơn 300 hộ sản xuất, hơn 300 cửa hàng kinh doanh và gần 1000 hội viên gia nhập vào Hội cá cảnh đầu tiên của cả nước. Giai đoạn 2002-2005, Tp. HCM đạt kim ngạch xuất khẩu cá cảnh bình quân 3-5 triệu USD/năm (Trương Trung Thu, 2006). Sản lượng xuất khẩu cá cảnh bình quân giai đoạn 2004-2007 đạt 2,1-3,4 triệu con/năm, mặc dù còn rất khiêm tốn so với các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia... nhưng đã xuất hiện nhiều nhân tố hỗ trợ trong cơ chế chính sách và đầu tư hứa hẹn những bứt phá nhanh trong tương lai. Trong nỗ lực chọn cá cảnh là ngành nông nghiệp mũi nhọn ven đô của TP. HCM đến và sau năm 2010, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát những đặc điểm phát triển cơ bản của thị trường cá cảnh Tp. HCM, làm cơ sở phân tích những tiềm năng, cơ hội và thách thức để phát triển thị trường này ở Tp. HCM.

## VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 3-2005 đến tháng 11-2007 tại thị trường Tp. HCM, bao gồm việc khảo sát thông tin thứ cấp (hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu) và sơ cấp (hoạt động sản xuất và kinh doanh cá cảnh) ở địa bàn Tp. HCM.

Thông tin về hoạt động quản lý, xuất nhập khẩu và sản xuất cá cảnh trên địa bàn Tp. HCM được thu thập tại Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. HCM và Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ tháng 11-2005 đến tháng 11-2007.

Thông tin về hoạt động kinh doanh cá cảnh ở Tp. HCM được khảo sát tại các cửa hàng cá cảnh tập trung ở khu vực đường Lưu Xuân Tín, Q.5, Nguyễn Thông, Q.3, và rải rác ở các quận khác như Q.1, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Tân Bình, Gò Vấp, Thủ Đức, vv... Việc khảo sát được thực hiện qua các câu hỏi soạn sẵn, bao gồm thông tin về các loài cá được kinh doanh, thành phần, tỉ lệ, thị hiếu thị trường, khó khăn, thuận lợi và tiềm năng... Việc khảo sát được tiến hành qua 2 đợt: (1) Đợt 1: điều tra 27 cửa hàng cá cảnh từ 30-3 đến 25-7-2005; và (2) Đợt 2: điều tra 25 cửa hàng cá cảnh từ 15-5 đến 30-7-2007.

Thông tin về hoạt động sản xuất được tiến hành khảo sát tại các trại sản xuất cá cảnh tập trung ở Q.8, 9, 12, Gò Vấp, Bình Thạnh, Hóc Môn, Bình Chánh, Thủ Đức, vv... Việc khảo sát được thực hiện qua các câu hỏi soạn sẵn, bao gồm thông tin về các loài cá được sản xuất, thành phần, tỉ lệ, phân bố trại, sản lượng, khó khăn, thuận lợi và tiềm năng... Việc khảo sát được tiến hành qua 2 đợt: (1) Đợt 1: điều tra 40 trại sản xuất cá cảnh từ 1-10 đến 20-12-2005; và (2) Đợt 2: điều tra 25 trại cá cảnh từ 15-5 đến 30-7-2007.

Các loài cá cảnh khảo sát được tiến hành định danh tên khoa học dựa theo các tài liệu của Mai Đình Yên và ctv (1992), Võ Văn Chi (1993), Rainboth (1996), Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân (2001), Axelrod và ctv (2005), Axelrod và ctv (2007).

Các thông tin khảo sát được tiến hành chọn lọc và phân tích thống kê phần trăm trên cơ sở làm nổi bật các đặc điểm phát triển chính của thị trường cá cảnh ở Tp. HCM, góp phần hỗ trợ việc định hướng và hoạch định chiến lược đẩy mạnh phát triển ngành này ở Tp. HCM trong tương lai.

**KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**Phân nhóm các loài cá cảnh trên thị trường Tp. HCM**

Qua khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh và trại sản xuất cá cảnh, có tổng số 88 loài cá cảnh được ghi nhận, thuộc 12 bộ và 31 họ. Các loài cá cảnh này được chia thành 3 nhóm chính: (1) Nhóm cá nhập: gồm các loài cá mới nhập nội và chưa được sản xuất giống trong nước; (2) Nhóm cá sản xuất nội địa: gồm các loài đã sản xuất giống nội địa thành công, có nguồn gốc nhập nội hoặc bản địa; và (3) Nhóm cá bản địa khai thác tự nhiên: gồm các loài cá bản địa được khai thác và thuần dưỡng để nuôi cảnh. Trên thực tế, ranh giới giữa 3 nhóm cá này đôi khi bị trùng lặp, như việc tiếp tục nhập các loài cá đã được sản xuất phổ biến trong nước. Do vậy, việc phân chia các nhóm cá cần dựa trên nguồn gốc chủ yếu của cá được cung cấp. So với thống kê của Nguyễn Khoa Diệu Thu và Vũ Thị Tám (2000) ghi nhận 45 loài cá cảnh được nuôi

ở Tp. HCM, số lượng loài cá cảnh hiện đã tăng nhanh chóng, chủ yếu từ nhóm cá nhập nội và các loài cá bản địa được dùng làm cảnh.

Số lượng loài trong từng nhóm cá cảnh được trình bày ở bảng 1. Có 50% số loài cá cảnh được kinh doanh trên thị trường là các loài cá nhập nội, trong khi chỉ có lần lượt 30,7% và 19,3% số loài cá sản xuất nội địa và cá bản địa khai thác tự nhiên hiện diện trên thị trường, cho thấy xu hướng tìm tòi các loài cá mới lạ đã, đang và sẽ còn tiếp diễn.

**Đặc điểm các loài cá cảnh được nhập khẩu vào thị trường Tp. HCM**

Qua phân tích số liệu thống kê ở cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất, giai đoạn 2001-2006 có từ 12 đến 44 loài cá cảnh được nhập khẩu hàng năm vào thị trường Tp. HCM. Số loài cá nhập đạt cao nhất trong năm 2003 (44 loài), sau đó giảm dần đều xuống còn 25 loài trong năm 2006, cho thấy tính chất thử nghiệm của thị trường đối với các loài cá mới. Nguồn gốc cá nhập chủ yếu từ Đài Loan, Thái Lan, Hồng Kông, Singapore, Malaysia, Trung Quốc và Phillipine. Mười loài cá cảnh chính được nhập khẩu vào TP. HCM giai đoạn 2003-2006 được trình bày ở Bảng 2. Có sự gia tăng mạnh số lượng cá nhập trong năm 2006, đặc biệt là các loài cá nuôi chung trong bể cây thủy sinh như hỏa tiễn, vệt sinh vây đỏ, vệt sinh đuôi đỏ, neon ... cho thấy phong trào nuôi trồng cây thủy sinh và bể thủy cảnh đang phát triển mạnh. Một số lượng lớn cá chạch nhập khẩu trong hai năm 2005-2006 (30.000 con/năm), trong khi nhu cầu trong nước không lớn, cho thấy thị trường tái xuất khẩu đang dần hình thành ở Tp. HCM. Riêng cá bảy màu được nhập khẩu tập trung trong năm 2005 với số lượng lớn cho thấy nhu cầu thay đổi giống mới và chọn lọc kiểu hình đẹp đang được đặt ra cho các loài cá đã được sản xuất giống phổ biến trong nước. Nhìn chung, bên cạnh mười loài cá nhập khẩu chính ở bảng 2, các loài cá khác được nhập vào hàng năm với số lượng ít hơn rất nhiều, thậm chí chỉ 5-20 cá/loài/năm, cho thấy tính chất thử nghiệm và nhỏ lẻ của thị trường.

**Bảng 1.** Số lượng loài của các nhóm cá cảnh chính ở Tp. HCM.

TT	Nhóm cá	Số loài (loài)	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm cá nhập	44	50
2	Nhóm cá sản xuất nội địa	27	30,7
3	Nhóm cá bản địa khai thác tự nhiên	17	19,3

**Bảng 2.** Các loài cá cảnh nhập khẩu chính ở Tp. HCM giai đoạn 2003-2006

TT	Tên Việt và tên khoa học	Lượng nhập (ngàn con)				Tổng (ngàn con)
		2003	2004	2005	2006	
1	Chạch ( <i>Mastacembelus</i> spp, <i>Pangio kuhlii</i> )	-	-	30	30	60
2	Hỏa tiễn ( <i>Balantiochelus melanopterus</i> )	0,5	2,5	1,5	44	48,5
3	Vệ sinh vây đỏ ( <i>Epalzeorhynchus frenatum</i> )	1,3	1,5	1,2	35	39
4	Neon ( <i>Paracheirodon innesi</i> )	1,4	8,6	6,7	11	28
5	Vệ sinh đuôi đỏ ( <i>Epalzeorhynchus bicolor</i> )	0,5	1	0,8	14,5	17
6	Bảy màu ( <i>Poecilia reticulata</i> )	-	-	13	-	13
7	Chuột trắng ( <i>Corydoras aeneus</i> )	5,7	3	2,7	-	11,5
8	Hồng két ( <i>Cichlasoma</i> sp)	5	1,6	1,2	2,3	10
9	Cá rồng các loại ( <i>Osteoglossum</i> spp)	2,6	4,8	1,7	-	9
10	La hán ( <i>Cichlasoma</i> sp)	-	0,3	6,2	1,8	8,3
<b>Tổng lượng nhập</b>		<b>64</b>	<b>49</b>	<b>74</b>	<b>144</b>	

**Bảng 3.** Các loài cá cảnh chính được sản xuất nội địa và kinh doanh ở Tp. HCM

TT	Tên Việt và tên khoa học	Trại sản xuất		Cửa hàng	
		Số trại	%	Số cửa hàng	%
1	Cá vàng ( <i>Carassius auratus</i> )	25	38,5	48	92,3
2	Xiêm ( <i>Betta splendens</i> )	23	35,4	37	71,2
3	Bảy màu ( <i>Poecilia reticulata</i> )	22	33,8	45	86,5
4	Kiểm ( <i>Xiphophorus helleri</i> )	20	30,8	33	63,5
5	Koi ( <i>Cyprinus carpio</i> )	17	26,2	39	75,0
6	La hán ( <i>Cichlasoma</i> sp.)	15	23,1	42	80,8
7	Ông tiên ( <i>Pterophyllum scalare</i> )	15	23,1	29	55,8
8	Đĩa ( <i>Symphysodon</i> spp)	14	21,5	34	65,4
9	Bình tích ( <i>Poecilia latipinna</i> )	13	20,0	31	59,6
10	Tai tượng Phi ( <i>Astronotus ocellatus</i> )	12	18,5	30	57,7
11	Tứ vân ( <i>Puntius tetrazona</i> )	10	15,4	23	44,2
12	Sặc các loại ( <i>Trichogaster</i> spp)	7	10,8	15	28,8

(Ghi chú: Tổng số trại điều tra là 65 và tổng số cửa hàng điều tra là 52)

### Đặc điểm các loài cá cảnh sản xuất trong nước

Qua khảo sát tại 65 trại sản xuất và 52 cửa hàng cá cảnh đã thống kê được 27 loài cá cảnh được sản xuất nội địa ở Tp. HCM và các vùng phụ cận. Danh sách 12 loài cá cảnh chính được sản xuất nội địa và kinh doanh ở Tp. HCM được trình bày trong Bảng 3. Đặc điểm chung của đa số các loài cá cảnh được sản xuất phổ biến trên thị trường nội địa là chúng đã được du nhập phổ biến vào Việt Nam từ rất lâu, trên dưới 20 năm, và do vậy đây cũng là các đối tượng được ưa chuộng và được bán phổ biến tại các cửa hàng kinh doanh cá cảnh ở Tp. HCM. Riêng cá la hán dù mới được du nhập nhưng phong trào nuôi chơi cá la hán đã phát triển mạnh trong những năm gần đây. Cá vàng, bảy màu và la hán là ba đối tượng được kinh doanh phổ biến nhất tại các cửa hàng cá cảnh, chiếm trên 80% số cửa hàng khảo sát. Các loài cá được nhiều trại sản xuất bao gồm cá vàng, xiêm, bảy màu và kiểm, chiếm từ 30,8 -

38,5% số trại khảo sát, một phần do kỹ thuật sản xuất giống tương đối đơn giản.

### Đặc điểm các trại sản xuất cá cảnh ở TP. HCM

Hiện trên địa bàn Tp. HCM có hơn 300 hộ sản xuất cá cảnh, bao gồm các khâu sản xuất giống, ương và nuôi cá cảnh. Theo Trương Trung Thu (2006), thu nhập bình quân của các hộ sản xuất cá cảnh ở Tp. HCM là 80-100 triệu đồng/hộ, với tỉ lệ lãi từ 30-70% trên doanh thu. Có 27 loài cá được sản xuất nội địa trên tổng số 88 loài cá cảnh hiện diện ở Tp. HCM. Theo kết quả khảo sát 106 trại sản xuất cá cảnh lớn ở Tp. HCM, ước khoảng 34,4 triệu cá cảnh giống được sản xuất trong năm 2005, trong số này riêng cơ sở Sài Gòn Aquarium ước đạt hơn 10 triệu cá/năm (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tp. HCM, 2005). Bảng 4 trình bày sự phân bố và sản lượng các trại sản xuất cá cảnh chính trên địa bàn Tp. HCM. Trung tâm sản xuất cá cảnh của

Tp. HCM vẫn tập trung nhiều ở quận 8, vốn là chiếc nôi sản xuất cá cảnh ở Sài Gòn từ thập niên 40 của thế kỷ 20. Nhiều hộ trong số này có bề dày kinh nghiệm qua nhiều thế hệ, là vốn quý của nghề này ở thành phố. Tuy nhiên, hiện đã và đang hình thành các vùng sản xuất cá cảnh quy mô lớn ven đô ở quận 12, Củ Chi, Hóc Môn... Quy mô sản lượng của các vùng sản xuất mới như Củ Chi hiện đã vượt qua vùng sản xuất cũ quận 8, cho thấy nhu cầu mở rộng sản xuất về các vùng ven đô. Ngoài ra, các trại sản xuất cá cảnh cũng phân bố rải rác trên các quận huyện còn lại của thành phố (4,8 triệu cá/năm/quận khác) thể hiện tính năng động đặc thù của ngành sản xuất nông nghiệp ven đô này.

**Đặc điểm hoạt động kinh doanh cá cảnh ở TP. HCM**

Tp. HCM hiện ước có hơn 300 cửa hàng bán sỉ và lẻ cá cảnh rải đều khắp các quận huyện nội và ngoại thành. Chợ bán sỉ cá cảnh Lưu Xuân Tín hình thành từ trước năm 1950, được xem là chợ đầu mối lớn nhất và lâu đời nhất, cung cấp hàng không chỉ cho thành phố mà còn cho các tỉnh thành khác. Nguyễn Thông là chợ cá cảnh lớn thứ hai, phục vụ nhu cầu sỉ và lẻ, với nhiều cửa hàng bán phụ kiện hồ cá. Theo Việt Chương và Nguyễn Sô (2006), hình thức kinh doanh cá cảnh thời kỳ đầu những năm 1950 ở

TP. HCM chỉ bao gồm vài loài cá cơ bản như vàng, lia thia xiêm và ta... kèm theo thức ăn tự nhiên. Ngày nay, bên cạnh cá cảnh, các hình thức kinh doanh đi kèm phong phú hơn nhiều (Bảng 5). Số cửa hàng chuyên bán lẻ cá cảnh đang có xu hướng tăng dần đáp ứng nhu cầu nuôi chơi cá cảnh của cư dân thành phố. Mặc dù có trên 40% số cửa hàng cá cảnh có hình thức bán sỉ, tuy nhiên không có cửa hàng nào trong số này từ chối dịch vụ bán lẻ đi kèm. So với năm 2005, đến năm 2007 đã xuất hiện nhiều hơn các cửa hàng phục vụ người chơi cá cảnh nhưng không có bán cá cảnh (12%), cho thấy tính chuyên môn hóa cao của thị trường. Các phụ kiện và vật tư phục vụ nuôi cá cảnh được kinh doanh phổ biến bao gồm thức ăn viên, thuốc hóa chất, thức ăn tự nhiên, cây thủy sinh và hồ kiếng. Nhìn chung, hình thức kinh doanh phụ kiện và vật tư phục vụ nuôi cá cảnh đang phát triển mạnh, thống kê cho thấy lĩnh vực này có doanh số lớn gấp 3-4 lần doanh thu cá cảnh thuần túy. Lĩnh vực cây thủy sinh và thiết kế bể thủy cảnh cũng có sự tăng trưởng cao trong năm 2007 và hứa hẹn nhiều tiềm năng trong tương lai gần, đáp ứng xu thế mô phỏng tự nhiên và đưa các hệ sinh thái thủy vực tự nhiên vào bể cảnh (Adey và Loveland, 1998). Có nhiều cửa hàng bán thức ăn viên (85-88%) hơn so với thức ăn tự nhiên (76-78%), cho thấy xu thế dùng thức ăn viên ngày càng phổ biến vì sự thuận tiện và vệ sinh.

**Bảng 4.** Phân bố và sản lượng các trại sản xuất cá cảnh chính ở Tp. HCM

TT	Quận huyện	Số lượng trại	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (cá/năm)
1	Quận 8	30	12,3	7.204.350
2	Quận 12	24	1,83	1.577.500
3	Củ Chi	8	4,95	16.083.000
4	Hóc Môn	6	0,9	2.875.000
5	Bình Chánh	6	1,8	853.650
6	Gò Vấp	10	2,1	947.500
7	Quận khác	22	5,15	4.858.000
Tổng		106	29,03	34.399.000

*Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TPHCM (2005)*

**Bảng 5.** Hình thức kinh doanh của các cửa hàng cá cảnh ở Tp. HCM

Phương thức bán/Mặt hàng	Năm 2005		Năm 2007	
	Số cửa hàng	%	Số cửa hàng	%
Bán sỉ và lẻ	13	48,1	11	44,0
Bán lẻ	14	51,9	14	56,0
Bán cá cảnh	27	100,0	22	88,0
Bán cây thủy sinh	14	51,9	18	72,0
Thiết kế bể thủy cảnh	7	25,9	10	40,0
Bán hồ kiếng, thiết bị đi kèm	11	40,7	11	44,0
Bán thức ăn tự nhiên	21	77,8	19	76,0
Bán thức ăn viên	23	85,2	22	88,0
Bán thuốc, hóa chất	22	81,5	21	84,0

### Đặc điểm các loài cá tự nhiên bản địa dùng làm cảnh

Kết quả khảo sát ở các cửa hàng kinh doanh cá cảnh ở Tp. HCM cho thấy các loài cá tự nhiên bản địa xuất hiện khá thưa thớt so với các loài cá nhập và sản xuất nội địa, do thị hiếu khác nhau của thị trường nội địa so với thị trường Âu Mỹ về vẻ đẹp của nhóm cá này. Do vậy, chúng tôi tiến hành khảo sát việc sử dụng làm cá cảnh của nhóm cá tự nhiên bản địa qua số liệu xuất khẩu ở cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất (Tp. HCM). Các loài cá tự nhiên bản địa chính được xuất khẩu trong hai năm 2006-2007 được trình bày ở bảng 6. Các loại cá nóc, chạch và thủy tinh là các đối tượng được xuất khẩu chính, đạt hơn 100 ngàn cá/năm. Nhóm các loài cá sơn, ngựa nam, lòng tong, mắt tre và sặc các loại cũng có sản lượng xuất khẩu dao động khoảng 30-60.000 cá/năm. Nhìn chung, đa số các loài này cũng là các loài cá cảnh đẹp được ưa chuộng trên thị trường nội địa, đặt ra yêu cầu thực nghiệm sản xuất giống, kết hợp khảo sát đánh giá trữ lượng tự nhiên và nghiên cứu bảo tồn, quản lý nguồn lợi cá tự nhiên ở các thủy vực khác nhau (Chao và ctv, 2001). Nhóm cá tự nhiên có số lượng xuất khẩu ít hơn (dưới 10.000 cá/năm) như thái hổ, hỏa tiễn, cao xạ pháo, nâu, heo các loại... cho thấy sự giới hạn chủ yếu đến từ nguồn cung, vì đây cũng là các loài cá cảnh đẹp được ưa chuộng và có nhu cầu lớn trên thị trường thế giới. Điều này cũng chính là chỉ thị báo hiệu tình trạng khai thác quá mức trên các đối tượng cá tự nhiên được xuất khẩu làm cá cảnh, đặc biệt là đối với cá thái hổ (*Datnioides quadrifasciatus*).

### Đặc điểm hoạt động xuất khẩu cá cảnh ở Tp. HCM

Hoạt động xuất khẩu cá cảnh ở Tp. HCM đã có quá trình xấp xỉ 40 năm, trải qua những giai đoạn thăng trầm và bắt đầu phát triển mạnh trở lại từ năm 1989. Mặc dù số lượng loài cá cảnh xuất khẩu trong các năm gần đây ở Tp. HCM đạt xấp xỉ 60 loài mỗi năm với tổng sản lượng hàng năm đạt 2-3 triệu cá, tuy nhiên số lượng xuất trên mỗi loài có mức dao động rất lớn từ 80 đến 850.000 cá/loài/năm. Thị trường xuất khẩu cá cảnh Việt Nam khá đa dạng, rải rác ở các nước từ châu Âu, châu Mỹ đến châu Á. Nhóm cá cảnh nước ngọt chiếm đến 90% tỉ trọng xuất khẩu, trong khi nhóm sinh vật biển chỉ chiếm 10%. Các loài cá cảnh xuất khẩu chính được trình bày ở bảng 7. Bẫy màu, nóc, kiếm và hòa lan là các đối tượng được xuất khẩu với số lượng lớn (hơn 1,5 triệu con/năm) trong giai đoạn 2004-2007. Nhìn chung, 8 trên 10 loài cá được xuất với sản lượng lớn thường là các loài được sản xuất chính ở trong nước, với bề dày kinh nghiệm sản xuất lâu năm và lợi thế thương hiệu tốt như cá đĩa, vàng, chép Nhật, ông tiên, xiêm, bẫy màu... Cá tự nhiên bản địa hiện chiếm 50% số loài xuất khẩu, tuy nhiên sản lượng xuất còn khá khiêm tốn, chỉ có 2 loài nằm trong nhóm 10 loài xuất chủ lực, đặt ra yêu cầu nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo thay cho việc khai thác từ tự nhiên. Riêng sản lượng xuất khẩu cá chép Nhật và cá vàng giảm sút nghiêm trọng trong năm 2007 do qui định kiểm soát các trang trại sản xuất để ngăn chặn virus “mùa xuân”, đặt ra yêu cầu chuẩn hóa các trại sản xuất ở Việt Nam để được chứng nhận đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

**Bảng 6.** Các loài cá tự nhiên bản địa chính được xuất khẩu trong hai năm 2006-2007

TT	Tên Việt và tên khoa học	Lượng xuất (ngàn con)		Tổng (ngàn con)
		2006	2007*	
1	Nóc cá loại ( <i>Tetrodon</i> spp)	360	148	508
2	Chạch các loại ( <i>Mastacembelus</i> spp)	136	295	431
3	Thủy tinh ( <i>Kryptopterus bicirrhis</i> )	120	89	209
4	Sơn các loại ( <i>Chanda</i> spp)	55	83	138
5	Ngựa nam ( <i>Hampala macrolepidota</i> )	60	59	119
6	Lòng tong các loại ( <i>Rasbora</i> spp)	54	61	115
7	Mắt tre, ống điều ( <i>Brachygnathus</i> spp)	57	26	83
8	Sặc trâu châu, bướm ( <i>Trichogaster</i> spp)	34	28	62
9	Hỏa tiễn ( <i>Balantiocheilos melanopterus</i> )	10	14	24
10	Cao xạ pháo ( <i>Toxotes jaculato</i> )	10	9	19
11	Thòi lòi ( <i>Periophthalmus schlosseri</i> )	9	6	15
12	Heo các loại ( <i>Botia</i> spp)	4	6	10
13	Thái hổ ( <i>Datnioides quadrifasciatus</i> )	7	0,5	7,5
14	Chốt các loại ( <i>Mystus</i> spp)	5	2	7
15	Nâu	3	4	7
<b>Tổng</b>		<b>3.331</b>	<b>2.737</b>	

(Ghi chú: \* tính đến cuối tháng 9-2007)

**Bảng 7.** Các loài cá cảnh xuất khẩu chính ở Tp. HCM giai đoạn 2004-2007

TT	Tên Việt và tên khoa học	Số lượng xuất (ngàn con)				Tổng (ngàn con)
		2004	2005	2006	2007*	
1	Bảy màu ( <i>Poecilia reticulata</i> )	443	321	498	322	1.585
2	Nóc ( <i>Tetraodon schoutedeni</i> )	826	232	361	148	1.567
3	Kiểm, hòa lan ( <i>Xiphophorus</i> spp)	154	133	848	421	1.556
4	Xiêm ( <i>Betta splendens</i> )	322	270	87	62	741
5	Chạch ( <i>Mastacembellus</i> spp)	79	157	136	295	668
6	Chép Nhật ( <i>Cyprinus carpio</i> )	224	243	101	0	568
7	Thủy tinh ( <i>Kryptopterus bicirrhis</i> )	153	116	120	89	478
8	Ông tiên ( <i>Pterophyllum scalare</i> )	139	94	90	40	363
9	Đĩa ( <i>Symphysodon</i> spp)	68	54	86	66	274
10	Vàng ( <i>Carrasius auratus</i> )	99	45	59	4	208
<b>Tổng lượng xuất (ngàn con/năm)</b>		<b>3.372</b>	<b>2.125</b>	<b>3.331</b>	<b>2.737</b>	

(Ghi chú: \* tính đến cuối tháng 9-2007)

### KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Thị trường cá cảnh ở Tp. HCM đang phát triển với tốc độ nhanh, gắn với nhiều chủ thể bao gồm người sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, người nuôi chơi, các nhà quản lý và nghiên cứu. Ở khía cạnh bài viết này, đặc điểm thị trường cá cảnh Tp. HCM đã được khảo sát qua biến động sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu của ba nhóm cá cảnh chính: nhóm cá nhập nội, cá sản xuất nội địa và cá bản địa khai thác tự nhiên. Qua kết quả khảo sát và số liệu nghiên cứu trong giai đoạn 2003-2007, các nhân tố phát triển, tiềm năng, cơ hội và thách thức của ngành cá cảnh Tp. HCM đã được phân tích.

Dựa vào đặc điểm các nhóm cá cảnh phân tích ở trên, các nhà sản xuất và nghiên cứu có thể xác định các loài tiềm năng để tiến hành công tác chọn lọc, lai tạo và phát triển kỹ thuật ương, nuôi. Trong công tác xuất nhập khẩu, việc quản lý và điều tiết tốt thành phần và tỉ lệ giữa các nhóm cá cảnh có thể giúp ổn định và thúc đẩy thị trường phát triển, qua đó định hình thương hiệu và đặc điểm cá cảnh Việt Nam. Căn cứ đặc điểm thị trường cá cảnh, cần đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các dịch vụ hậu cần như thức ăn viên, thuốc, hóa chất, thiết bị hồ cá, cây thủy sinh và bể thủy cảnh.

### LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm tạ các cộng sự Huỳnh Thị Thu Trang, Mai Anh Tuấn, Đỗ Việt Nam, Hà Văn Nam, Bùi Thị Thúy Việt và Võ Thị Mộng Thu đã hỗ trợ khảo sát trong các năm từ 2005 đến 2007. Lời cảm ơn chân thành xin được gửi tới PGS-TS Lê Thanh Hùng và các thành viên dự án PAPUSSA đã hỗ trợ và chia sẻ ý tưởng để hoàn thành tốt nghiên cứu này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adey W.H., Loveland K., 1998. *Dynamic aquaria building living ecosystems*. 2nd edition, 498 p.
- Axelrod G.S., Scott B.M., Pronek N., 2005. *Encyclopedia of exotic tropical fishes for freshwater aquariums*. TFH Pub. 845p.
- Axelrod G.S., Burgess W.E., Pronek N., Axelrod H.R., Walls J.G., 2007. *Dr. Axelrod's atlas of freshwater aquarium fishes*. 11 th edition. TFH Pub. 1160p.
- Bộ Thủy Sản, 2006. *Danh mục các loài thủy sản được nhập khẩu thông thường*. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTS ngày 8-9-2006 của Bộ trưởng BTS.
- Chao N.L., Petry P., Prang G., Sonneschien L., 2001. *Conservation and management of ornamental fish resources of the Rio Negro Basin, Amazonia*. Brazil Project- Piaba. 309 p.
- Võ Văn Chi, 1993. *Cá cảnh*. NXB Khoa học Kỹ thuật. 308 trang.
- Việt Chương, Nguyễn Sô, 2006. *Kỹ thuật nuôi và kinh doanh cá kiểng*. Tái bản lần 2. NXB TP. Hồ Chí Minh. 100 trang.
- Nguyễn Văn Hảo, Ngô Sỹ Vân, 2001. *Cá nước ngọt Việt Nam*. Tập 1 Hồ cá chép. NXB Nông nghiệp, Hà Nội. 622 trang.
- Rainboth W.J. 1996. *FAO species identification field guide for fisheries purpose*. Fish of the Cambodian Mekong. FAO, Rome. 265 p.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. HCM, 2005. *Báo cáo hoạt động xuất nhập khẩu cá cảnh Tp. HCM giai đoạn 2000-2005*. 7 trang.

Trần Công Tam và Nguyễn Diệp Sơn, 1985. *Nuôi cá cảnh xuất khẩu*. NXB Nông nghiệp Hà Nội. 146 trang.

Nguyễn Khoa Diệu Thu, Vũ Thị Tám, 2000. *Kỹ thuật nuôi cá cảnh*. NXB Nông nghiệp Tp. HCM. 135 trang.

Trương Trung Thu, 2006. *Thực trạng, định hướng và giải pháp ứng dụng công nghệ sinh học trong việc tạo giống mới và nhân giống cá cảnh phục vụ xuất khẩu*. Báo cáo tham luận, Sở Nông nghiệp và PTNT Tp. HCM. 5 trang.

Bùi Viết Thuyền, 1991. *Cá cảnh và triển vọng xuất khẩu*. NXB Khoa học Kỹ thuật. 80 trang.

Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến, Hứa Bạch Loan, 1992. *Định loại các loài cá nước ngọt Nam bộ*. NXB Khoa học Kỹ thuật Hà Nội. 1992.